

Số: *195* /BC-HĐTĐ

Điện Biên, ngày *06* tháng *7* năm 2021

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

Thực hiện Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố năm 2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên”; Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 14/02/2021 của UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm xác định chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố năm 2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở kết quả thẩm định chỉ số cải cách hành chính (CCHC) thông qua tài liệu kiểm chứng, kết quả điều tra xã hội học (ĐTXHH) xác định chỉ số CCHC và kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (HCNN) trên địa bàn tỉnh năm 2020, Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC tỉnh báo cáo kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2020 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

## **I. CẤU TRÚC VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC**

### **1. Cấu trúc**

#### ***1.1. Chỉ số CCHC của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh***

Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC tối đa là 100 điểm, trong đó:

- Điểm đánh giá kết quả triển khai thực hiện CCHC tối đa là 80/100 điểm;
- Điểm đánh giá thông qua ĐTXHH xác định chỉ số CCHC tối đa là 20/100 điểm.

#### ***1.2. Chỉ số CCHC của UBND các huyện, thị xã, thành phố***

Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC tối đa là 100 điểm, trong đó:

- Điểm đánh giá kết quả triển khai thực hiện CCHC tối đa là 75/100 điểm;
- Điểm đánh giá thông qua ĐTXHH xác định chỉ số CCHC tối đa là 10/100 điểm;
- Điểm đánh giá thông qua kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, đại diện tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan HCNN tối đa là 15/100 điểm.

### **2. Phương pháp xác định chỉ số Cải cách hành chính**

#### ***2.1. Tự đánh giá, chấm điểm và thẩm định kết quả triển khai thực hiện CCHC***

- Bước 1: Các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá, chấm điểm kết quả



thực hiện nhiệm vụ CCHC và giải trình, cung cấp các tài liệu kiểm chứng (TLKC) để minh chứng cho việc chấm điểm theo hướng dẫn.

- Bước 2: Hội đồng thẩm định (HĐTD) xem xét để công nhận hoặc không công nhận kết quả tự chấm điểm của từng đơn vị, địa phương trên cơ sở nội dung giải trình, TLKC do đơn vị, địa phương cung cấp và kết quả thanh tra, kiểm tra, theo dõi của cơ quan chuyên môn phụ trách lĩnh vực, nhiệm vụ CCHC có liên quan.

## **2.2. Đánh giá tác động của CCHC và sự hài lòng của người dân, đại diện tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan HCNN**

- Đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh: đánh giá tác động của CCHC thông qua kết quả ĐTXHH đối với Đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh; lãnh đạo, công chức cấp phòng cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; lãnh đạo UBND cấp huyện; lãnh đạo, công chức phòng, ban thuộc UBND cấp huyện.

- Đối với UBND cấp huyện: đánh giá qua kết quả phát triển kinh tế xã hội thông qua TLKC và kết quả kiểm tra, theo dõi của cơ quan chuyên môn phụ trách nhiệm vụ CCHC; qua kết quả ĐTXHH đánh giá tác động của CCHC đối với Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện; lãnh đạo cấp phòng; công chức, viên chức các phòng, ban chuyên môn; lãnh đạo, công chức UBND cấp xã và qua khảo sát sự hài lòng người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan HCNN.

## **2.3. Chỉ số cải cách hành chính**

2.3.1. *Đối với cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh:* Thang điểm tối đa là 100 điểm. Đối với các nhiệm vụ (tiêu chí, tiêu chí thành phần) mà cơ quan, đơn vị không có chức năng, nhiệm vụ và (hoặc) trong năm đánh giá không phải thực hiện thì điểm của các nhiệm vụ này không tính vào điểm tối đa để tính tỷ lệ % (lấy điểm tối đa 100 điểm trừ đi điểm của các nhiệm vụ này, được điểm tối đa để tính %).

- Chỉ số CCHC của từng đơn vị được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được so với tổng điểm tối đa tương ứng của từng cơ quan, đơn vị và được xếp loại thành 5 mức:

- + Từ 85% tổng điểm trở lên xếp ở mức “Tốt”;
- + Từ 65% đến dưới 85% tổng điểm xếp ở mức “Khá”;
- + Từ 50% đến dưới 65% tổng điểm xếp ở mức “Trung bình”;
- + Từ 40% đến dưới 50% tổng điểm xếp ở mức “Yếu”;
- + Dưới 40% xếp ở mức “Kém”.

2.3.2. *Đối với UBND cấp huyện:* Thang điểm tối đa là 100 điểm. Đối với các nhiệm vụ (tiêu chí, tiêu chí thành phần) trong năm đánh giá không phải thực hiện thì điểm của các nhiệm vụ này không tính vào điểm tối đa để tính tỷ lệ % (lấy điểm tối đa 100 điểm trừ đi điểm của các nhiệm vụ này, được điểm tối đa để tính %).

- Chỉ số CCHC của từng địa phương được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được so với tổng điểm tối đa tương ứng của từng địa phương và được xếp loại thành 5 mức:



- + Từ 85% tổng điểm trở lên xếp ở mức “Tốt”;
- + Từ 65% đến dưới 85% tổng điểm xếp ở mức “Khá”;
- + Từ 50% đến dưới 65% tổng điểm xếp ở mức “Trung bình”;
- + Từ 40% đến dưới 50% tổng điểm xếp ở mức “Yếu”;
- + Dưới 40% xếp ở mức “Kém”.

## **II. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC NĂM 2020**

### **1. Chấm điểm và thẩm định kết quả**

#### ***1.1. Công tác chỉ đạo, triển khai***

Thực hiện Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh đã ban hành Văn bản số 2051/BCĐCCHC-SNV ngày 31/12/2020 về việc tự chấm điểm và thẩm định kết quả xác định chỉ số CCHC của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện năm 2020, hướng dẫn các đơn vị, địa phương thu thập, biên tập tài liệu kiểm chứng và các yêu cầu trong công tác tự chấm điểm và công tác thẩm định của các cơ quan có liên quan. Sở Nội vụ phối hợp với công ty Viễn thông Điện Biên (đơn vị cung cấp phần mềm chấm chỉ số CCHC) tổ chức Hội nghị tập huấn trực tuyến hướng dẫn sử dụng phần mềm chấm điểm chỉ số CCHC cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố.

#### ***1.2. Tự đánh giá, chấm điểm kết quả triển khai thực hiện công tác CCHC***

Thực hiện theo hướng dẫn tại Văn bản số 2051/BCĐCCHC-SNV ngày 31/12/2020 của Ban chỉ đạo CCHC tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố đã tích cực thu thập TLKC và tự đánh giá, chấm điểm kết quả triển khai công tác CCHC năm 2020; xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm; cập nhật tài liệu kiểm chứng, nội dung giải trình lên phần mềm chấm điểm và gửi HĐTĐ tỉnh theo quy định.

#### ***1.3. Thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm***

Trên cơ sở hướng dẫn chấm điểm, nội dung giải trình, số liệu, TLKC do các cơ quan, đơn vị, địa phương cung cấp và kết quả thanh tra, kiểm tra, theo dõi của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, công chức các cơ quan thành viên HĐTĐ tỉnh đã tiến hành thẩm định, rà soát đối chiếu kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC theo tiêu chí, tiêu chí thành phần (TCTP) của từng cơ quan, đơn vị để có ý kiến với điểm tự chấm bảo đảm chính xác, khách quan, công bằng.

Sau kết quả thẩm định vòng 1, nhiều tiêu chí, TCTP của một số đơn vị, địa phương chưa đủ TLKC hoặc nội dung giải trình chưa đảm bảo dẫn đến không có điểm. Nhằm tạo điều kiện để các đơn vị, địa phương giải trình rõ hơn nội dung chấm điểm và bổ sung TLKC (nếu có), HĐTĐ thông báo kết quả thẩm định vòng 1 trên phần mềm, các cơ quan, đơn vị có 02 ngày để bổ sung TLKC và giải trình những nội dung còn vướng mắc. Trên cơ sở tài liệu và giải trình bổ sung, thành viên tổ thẩm định đã tiến hành thẩm định vòng 2.

Để kết quả thẩm định đảm bảo đánh giá đầy đủ kết quả CCHC đã triển khai,



thực hiện, hạn chế tối đa việc đánh giá thiếu hoặc thu thập thiếu TLKC, sau thẩm định vòng 2, HĐTĐ tiếp tục công bố kết quả trên phần mềm để các đơn vị, địa phương xem xét, kiểm tra lại và tiến hành thẩm định lại đối với đơn vị, địa phương chưa thống nhất giữa kết quả thẩm định với tài liệu do đơn vị, địa phương cung cấp.

Ngay sau khi có kết quả thẩm định, Sở Nội vụ - Cơ quan Thường trực BCĐ CCHC tỉnh đã tiến hành tổng hợp kết quả Chỉ số CCHC năm 2020 của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

## **2. Đánh giá tác động của cải cách hành chính**

Công tác điều tra, khảo sát được triển khai thực hiện theo các quy định tại Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của UBND tỉnh, Kế hoạch số 1996/KH-SNV ngày 28/12/2020 của Sở Nội vụ về điều tra xã hội học xác định chỉ số CCHC của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố năm 2020. Các nội dung khảo sát mức độ hài lòng của người dân, tổ chức được thực hiện theo Kế hoạch số 2511/KH-UBND ngày 26/08/2020 của UBND tỉnh.

Trên cơ sở các nội dung và thang điểm đánh giá, Sở Nội vụ đã tổng hợp Báo cáo kết quả đánh giá tác động thông qua ĐTXHH xác định chỉ số CCHC của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố năm 2020<sup>1</sup>.

### **2.1. Đối với cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh**

#### **2.1.1. Đối tượng điều tra, khảo sát (4 đối tượng)**

(1) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; (2) Lãnh đạo, công chức phòng thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; (3) Lãnh đạo UBND cấp huyện; (4) Lãnh đạo, công chức phòng, ban thuộc UBND cấp huyện.

#### **2.1.2. Cỡ mẫu**

Tổng số 564 phiếu, trong đó:

- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh: 30 phiếu;
- Lãnh đạo, công chức phòng trong cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh: 255 phiếu (10 - 15 phiếu/cơ quan);
- Lãnh đạo UBND cấp huyện: 25 phiếu;
- Lãnh đạo, công chức phòng, ban thuộc UBND cấp huyện: 254 phiếu.

### **2.2. Đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố**

#### **2.2.1. Đánh giá tác động của CCHC đến người dân, tổ chức (điểm tối đa là 15)**

Lấy kết quả Chỉ số hài lòng năm 2020<sup>2</sup> để tính điểm như sau:

Chỉ số	Điểm tối đa	Cách tính điểm
Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	3	$\frac{\text{Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ} \times 3}{100\%}$

<sup>1</sup> Báo cáo số 990/BC-CCHC ngày 22/06/2021 của Sở Nội vụ

<sup>2</sup> Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh Phê duyệt và công bố Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2020



Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	3	$\frac{\text{Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC} \times 3}{100\%}$
Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	3	$\frac{\text{Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC} \times 3}{100\%}$
Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	4	$\frac{\text{Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC} \times 4}{100\%}$
Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2	$\frac{\text{Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý PAKN} \times 2}{100\%}$ (Trường hợp không có PAKN tính bằng 80%)

### 2.2.2. Đánh giá tác động của CCHC thông qua điều tra xã hội học

#### a) Đối tượng điều tra, khảo sát (5 đối tượng)

(1) Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện; (2) Lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện; (3) Công chức, viên chức các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; (4) Lãnh đạo UBND cấp xã thuộc UBND cấp huyện; (5) Công chức UBND xã thuộc UBND cấp huyện.

#### b) Cỡ mẫu

Tổng số 1.301 phiếu, trong đó:

- Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện: 200 phiếu (20 phiếu/huyện);
- Lãnh đạo phòng thuộc UBND cấp huyện: 225 phiếu (01 - 03 phiếu/phòng);
- Công chức, viên chức các phòng, ban thuộc UBND cấp huyện: 224 phiếu;
- Lãnh đạo UBND cấp xã thuộc huyện: 265 phiếu (01- 03 phiếu/xã);
- Công chức UBND cấp xã thuộc huyện: 387 phiếu (03 phiếu/xã).

## III. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2020

### 1. Chỉ số CCHC các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh

#### 1.1. Kết quả từng lĩnh vực CCHC

a) Công tác chỉ đạo điều hành CCHC: trung bình đạt 77,75% tổng điểm. Có 03 cơ quan, đơn vị đạt tỷ lệ điểm cao là Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư; 03 đơn vị có tỷ lệ điểm thấp nhất là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (52,12%), Ban Dân tộc (59,47%), Sở Công Thương (61,83%).

Các đơn vị có tỷ lệ điểm thấp chủ yếu do chất lượng thực hiện nhiệm vụ chưa đảm bảo: chưa thực hiện nghiêm yêu cầu của UBND tỉnh về việc gắn kết quả CCHC với công tác đánh giá, xếp loại hàng năm đối với người đứng đầu, cấp phó có liên quan của người đứng đầu và CBCC có liên quan<sup>3</sup>; công tác tuyên truyền chưa thường xuyên, chưa đổi mới<sup>4</sup>. Hạn chế lớn nhất là chưa nhìn nhận, đánh giá được thực chất công tác CCHC của cơ quan, đơn vị mình, nhất là các tồn tại, hạn chế, bất cập, do đó không có đánh giá đúng dẫn đến công tác chỉ đạo, điều hành CCHC chưa đảm bảo, chưa có giải pháp xử lý các tồn tại, hạn chế trong CCHC kéo dài nhiều năm, kéo theo

<sup>3</sup> Trung bình nhiệm vụ này đạt 50% tổng điểm, có 08/19 đơn vị không đạt điểm và 02/19 đơn vị đạt 50% điểm

<sup>4</sup> Điểm trung bình nhiệm vụ này đạt 64,2%, có 05/19 đơn vị đạt từ 10% đến 40%



kết quả CCHC chung của toàn tỉnh đi xuống.

b) *Lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật*: là lĩnh vực đạt tỷ lệ điểm trung bình cao nhất (87,20%). 03 đơn vị đạt tỷ lệ điểm cao nhất là Sở Tư pháp, Sở Giao thông vận tải, Sở Công Thương; 03 đơn vị đạt tỷ lệ điểm thấp nhất là Ban Dân tộc (66,71%), Sở Tài chính (73,85%), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (75,74%). Nhìn chung các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực này đã được các cơ quan, đơn vị quan tâm thực hiện.

c) *Lĩnh vực Cải cách thủ tục hành chính*: trung bình đạt 86,71% tổng điểm, 03 đơn vị có tỷ lệ điểm cao nhất là Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; 02 đơn vị đạt tỷ lệ điểm thấp nhất là Thanh tra tỉnh (72,73%) và Sở Ngoại vụ (78,72%).

Trong lĩnh vực này nhiều đơn vị không đạt điểm trong 02 nhiệm vụ: công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị (05/19 đơn vị) và công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT và Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh (06/19 đơn vị).

d) *Lĩnh vực Cải cách tổ chức bộ máy hành chính*: trung bình đạt 83,65% tổng điểm; các đơn vị đạt tỷ lệ điểm cao nhất là Sở Nội vụ, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo; các đơn vị có tỷ lệ điểm thấp là Sở Xây dựng (66,25%), Sở Ngoại vụ (70,54%).

04/19 cơ quan, đơn vị chưa đạt tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015 theo quy định dẫn đến tỷ lệ điểm tiêu chí thành phần tỷ lệ giảm biên chế của các đơn vị này thấp (từ 26% đến 44%).

e) *Lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC*: trung bình đạt 77,2% tổng điểm; 03 đơn vị đạt tỷ lệ điểm cao nhất là Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thanh tra tỉnh; 03 đơn vị có tỷ lệ điểm thấp là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (59,7%), Sở Y tế (62,91%), Sở Công Thương (63,19%).

Nhiệm vụ đạt tỷ lệ điểm thấp là “Thực hiện các quy định về chuyển đổi vị trí công tác” (30,26%), nhiệm vụ “Xây dựng kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác” có 12/19 đơn vị được 0% điểm, 06/19 đơn vị đạt 100% điểm; về kết quả chuyển đổi vị trí công tác năm 2020 có 09/19 đơn vị được 0% điểm, 03/19 đơn vị đạt 100% điểm; việc thực hiện quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức có 08/19 đơn vị được 0% điểm, chủ yếu do không xây dựng Quy chế đánh giá CBCC theo quy định.

f) *Lĩnh vực Cải cách tài chính công*: trung bình đạt 78,1% tổng điểm; 03 đơn vị đạt tỷ lệ điểm cao nhất là Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Sở Tư pháp; 02 đơn vị có tỷ lệ điểm thấp là Sở Tài nguyên và Môi trường (57,65%), Sở Khoa học và Công nghệ (65,29%).

Đánh giá về việc tăng số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên có 14/15 đơn vị được 0% điểm (4 đơn vị không phải thực hiện nhiệm vụ này do không có đơn vị sự nghiệp công lập).

g) *Lĩnh vực Hiện đại hóa hành chính*: trung bình đạt 73,92% tổng điểm; 04 đơn vị đạt tỷ lệ điểm cao nhất là Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh; đơn vị có tỷ lệ điểm thấp nhất là Sở Ngoại vụ (53,9%).



Trong lĩnh vực này, tỷ lệ điểm rất thấp: có 11/16 đơn vị<sup>5</sup> được 0% điểm ở tiêu chí thành phần “Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm”; 06/16 đơn vị<sup>6</sup> được 0% điểm ở tiêu chí thành phần “Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4”. Tiêu chí thành phần “Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI” có 08/18 đơn vị<sup>7</sup> được 0% điểm; tiêu chí thành phần “Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI” có 07/18 đơn vị được 0% điểm.

### **Điểm trung bình theo lĩnh vực của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh**

STT	LĨNH VỰC	Tổng điểm tối đa	Tổng điểm đạt được	Điểm các tiêu chí không thực hiện	Điểm tối đa các tiêu chí phải thực hiện	Tỷ lệ trung bình (%)
1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	465,50	361,91	0,00	465,50	77,75%
2	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật	190,00	158,71	8,00	182,00	87,20%
3	Cải cách thủ tục hành chính	247,00	195,75	21,25	225,75	86,71%
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	218,50	167,72	18,00	200,50	83,65%
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	266,00	196,47	11,50	254,50	77,20%
6	Cải cách tài chính công	161,50	118,26	10,00	151,50	78,06%
7	Hiện đại hóa hành chính	332,50	230,25	21,00	311,50	73,92%
8	Tác động của CCHC đến phát triển KT-XH	19,00	7,00	9,00	10,00	70,00%

(Phụ lục 1-Tỷ lệ điểm của từng cơ quan theo lĩnh vực/tiêu chí/TCTP chi tiết kèm theo)

### **1.2. Kết quả chỉ số CCHC của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh**

Điểm chỉ số CCHC năm 2020 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh được tính đối với các nhiệm vụ thực hiện trong năm 2020. Đối với các nhiệm vụ trong năm 2020 không phải thực hiện hoặc không có chức năng thì không tính vào tổng điểm tối đa để tính tỷ lệ % điểm. Tỷ lệ điểm trung bình là 79,88%.

Tất cả các lĩnh vực CCHC của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh đều đạt tỷ lệ điểm từ 73,9% đến 87,2% ở mức “Khá”, trong đó lĩnh vực đạt tỷ lệ điểm cao nhất là Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (87,2%); lĩnh vực đạt tỷ lệ điểm thấp nhất là Hiện đại hóa hành chính (73,9%), không có đơn vị nào có tỷ lệ điểm trung bình ở mức trung bình hay yếu, kém.

04 đơn vị đạt tỷ lệ điểm trung bình cao nhất là Sở Tư pháp (92,51%), Văn phòng UBND tỉnh (86,63%), Sở Nội vụ (84,23 %), Sở Tài chính (84,19%); 03 đơn vị đạt tỷ lệ điểm trung bình thấp là Sở Lao động Thương binh và Xã hội (71,27 %), Sở Ngoại vụ (70,76 %), Ban Dân tộc (69,78%).

(Phụ lục 2- Tỷ lệ trung bình điểm chỉ số CCHC và mức độ CCHC của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh kèm theo)

<sup>5</sup> 03 đơn vị không phải thực hiện nhiệm vụ này

<sup>6</sup> 03 đơn vị không phải thực hiện nhiệm vụ này

<sup>7</sup> 01 đơn vị không phải thực hiện nhiệm vụ này



## 2. Chỉ số CCHC của UBND các huyện, thị xã, thành phố

### 2.1. Kết quả từng lĩnh vực CCHC

Tỷ lệ điểm trung bình của UBND các huyện, thị xã, thành phố là 72,76%. Nhìn chung, các lĩnh vực CCHC của UBND các huyện, thị xã, thành phố phần lớn đều đạt tỷ lệ điểm ở mức Trung bình trở lên, trong đó có 02 lĩnh vực đạt tỷ lệ điểm cao nhất là Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật 94,1% và Cải cách tổ chức bộ máy hành chính 86,52%; lĩnh vực đạt tỷ lệ thấp nhất là Hiện đại hóa hành chính 46,01%, cụ thể:

a) *Công tác chỉ đạo điều hành CCHC*: trung bình đạt 73,97% tổng điểm; các đơn vị đạt tỉ lệ điểm cao là thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông; địa phương có tỉ lệ điểm thấp nhất là huyện Mường Nhé (53,47%).

Trong chỉ đạo, điều hành CCHC, công tác tuyên truyền được đánh giá ở mức Yếu với tỷ lệ 45% điểm, trong đó tỷ lệ trung bình điểm của nhiệm vụ đa dạng hóa tuyên truyền đạt 30%, có 04/10 địa phương được 0% điểm. Việc tỷ lệ điểm công tác tuyên truyền yếu kém phản ánh rất rõ khi dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 và việc thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích của 10/10 huyện, thị xã, thành phố không đạt yêu cầu với tỷ lệ điểm là 0%. Nhiều tồn tại, hạn chế, bất cập trong CCHC kéo dài qua nhiều năm xong một số địa phương chưa nhìn nhận, đánh giá đầy đủ dẫn đến chưa có các giải pháp hữu hiệu xử lý nên kết quả ở các nhiệm vụ này không được cải thiện kéo theo kết quả CCHC của chung toàn tỉnh đi xuống.

b) *Lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật*: trung bình đạt 94,1% tổng điểm, đây là lĩnh vực đạt tỷ lệ điểm trung bình cao nhất trong các lĩnh vực CCHC của UBND các huyện, thị xã, thành phố. 03 địa phương có tỷ lệ điểm cao nhất là thành phố Điện Biên Phủ, huyện Mường Chà, huyện Điện Biên; đơn vị có tỉ lệ điểm thấp nhất là huyện Mường Nhé (83,4%).

Đây là lĩnh vực có kết quả rất tốt qua nhiều năm. Năm 2020 tất cả các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực này đều đạt tỷ lệ điểm rất cao (trên 90%).

c) *Lĩnh vực Cải cách thủ tục hành chính*: trung bình đạt 76,67% tổng điểm; 03 địa phương có tỷ lệ điểm cao là huyện Điện Biên Đông, thành phố Điện Biên Phủ, huyện Mường Ảng; địa phương có tỉ lệ điểm thấp là huyện Mường Nhé (44,65%).

Đây là lĩnh vực thực hiện khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan HCNN, song vẫn còn nhiệm vụ đạt tỷ lệ điểm ở mức Kém (30%)<sup>8</sup>; 4/10 địa phương được 0% điểm đối với nhiệm vụ đưa TTHC ngành dọc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả theo danh mục được phê duyệt, nhiệm vụ này có duy nhất huyện Điện Biên Đông đạt tỷ lệ 100% điểm.

d) *Lĩnh vực Cải cách tổ chức bộ máy hành chính*: trung bình đạt 86,52% tổng điểm; 03 địa phương đạt tỷ lệ điểm cao nhất là thành phố Điện Biên Phủ, huyện Tủa Chùa, huyện Mường Chà; đơn vị có tỉ lệ điểm thấp là huyện Mường Nhé (77,24%).

Ở lĩnh vực này, đa số các nhiệm vụ đều đạt mức Khá trở lên, bên cạnh đó vẫn

<sup>8</sup> Đưa TTHC ngành dọc ra tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả các cấp theo danh mục được phê duyệt



còn 03/10 địa phương có tỷ lệ 0% điểm đối với nhiệm vụ Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của UBND cấp huyện đã phân cấp cho các phòng, ban, đơn vị thuộc UBND cấp huyện và UBND cấp xã thực hiện và xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra.

e) *Lĩnh vực Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CB CC VC*: trung bình đạt 74,77% tổng điểm; 03 địa phương có tỷ lệ điểm cao nhất là huyện Nậm Pồ, huyện Tủa Chùa, huyện Mường Chà; địa phương có tỉ lệ điểm thấp là huyện Điện Biên Đông (45,67%).

Lĩnh vực này vẫn còn nhiệm vụ đạt tỷ lệ điểm ở mức Kém (20%)<sup>9</sup>; tỷ lệ cán bộ cấp xã đạt chuẩn có 2/10 địa phương đạt 0%, 4/10 địa phương đạt 50%.

f) *Lĩnh vực Cải cách tài chính công*: trung bình đạt 55,10% tổng điểm; 03 địa phương đạt tỷ lệ điểm cao nhất là thị xã Mường Lay, huyện Mường Chà, huyện Điện Biên; địa phương đạt tỉ lệ điểm thấp nhất là huyện Mường Nhé (18,35%).

Tiêu chí thành phần Tăng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: tất cả 10/10 địa phương đều có tỷ lệ điểm là 0%; tiêu chí thành phần tăng số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên có duy nhất huyện Nậm Pồ đạt tỷ lệ điểm 50%, còn lại 9/10 địa phương có tỷ lệ điểm là 0%.

g) *Lĩnh vực Hiện đại hóa hành chính*: trung bình đạt 46,01% tổng điểm; 03 địa phương đạt tỷ lệ điểm cao là huyện Mường Chà, thị xã Mường Lay, huyện Điện Biên Đông; đơn vị đạt tỉ lệ điểm thấp nhất là huyện Tuần Giáo (37,23)%.

Đây là lĩnh vực có tỷ lệ điểm trung bình đạt mức Yếu (dưới 50%), thấp nhất trong các lĩnh vực CCHC được đánh giá; là lĩnh vực có nhiều tiêu chí, tiêu chí thành phần mà tất cả các huyện, thị xã, thành phố có tỷ lệ điểm 0%<sup>10</sup>; các nhiệm vụ đạt 0% điểm cũng là các nhiệm vụ có tồn tại, hạn chế qua nhiều năm ở hầu hết các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện. Việc có nhiều nội dung, nhiệm vụ không đạt mục tiêu, yêu cầu ở tất cả các địa phương gây ảnh hưởng đặc biệt lớn tới kết quả CCHC chung toàn tỉnh.

h) *Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của huyện, thị xã, thành phố*: trung bình đạt 81,8% tổng điểm, trong đó 03 địa phương đạt tỷ lệ điểm cao là huyện Nậm Pồ, thị xã Mường Lay, huyện Tuần Giáo; đơn vị đạt tỉ lệ điểm thấp nhất là huyện Mường Nhé (59,6%).

Trong đánh giá tác động của CCHC có nội dung quan trọng là đánh giá sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan HCNN trên địa bàn thuộc huyện, thị xã, thành phố. Đa số các địa phương đều đạt tỷ lệ điểm từ 80% trở lên (6/10 địa phương) trong đó thị xã Mường Lay (97,2%) và huyện Nậm Pồ (95,9%) đạt tỷ lệ điểm cao nhất; huyện có tỷ lệ điểm thấp nhất là Mường Nhé (63,5)%.

### **Điểm trung bình theo lĩnh vực của UBND các huyện, thị xã, thành phố**

<sup>9</sup> Thực hiện các quy định về chuyển đổi vị trí công tác

<sup>10</sup> Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền được quy định thực hiện giải quyết trực tuyến mức độ 4; Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm; Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4; Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI; Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI; Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI



S T T	LĨNH VỰC	Tổng điểm tối đa	Tổng điểm đạt được	Điểm các tiêu chí không thực hiện	Điểm tối đa các tiêu chí phải thực hiện	Tỷ lệ trung bình (%)
1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	215,00	159,020	0,00	215,00	73,963
2	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật	80,00	69,610	6,00	74,00	94,068
3	Cải cách thủ tục hành chính	125,00	95,145	2,50	122,50	77,669
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	75,00	64,891	0,00	75,00	86,522
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	125,00	92,335	1,50	123,50	74,765
6	Cải cách tài chính công	80,00	44,059	0,00	80,00	55,074
7	Hiện đại hóa hành chính	140,00	64,418	0,00	140,00	46,013
8	Tác động của cchc đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế- xã hội của huyện, thị xã, thành phố	160,00	130,877	0,00	160,00	81,798

(Phụ lục 3-Tỷ lệ điểm của từng địa phương theo lĩnh vực/tiêu chí/TCTP chi tiết kèm theo)

## **2.2. Kết quả chỉ số CCHC của UBND các huyện, thị xã, thành phố**

Điểm chỉ số CCHC năm 2020 của UBND các huyện, thị xã, thành phố được tính đối với các nhiệm vụ đã thực hiện trong năm 2020. Đối với các nhiệm vụ trong năm 2020 không thực hiện thì không tính vào tổng điểm tối đa.

Tỷ lệ điểm trung bình là 72,76%; trong đó có 09/10 địa phương đạt mức Khá, 01/10 địa phương đạt mức Trung bình; địa phương đạt tỷ lệ điểm trung bình cao nhất là huyện Nậm Pồ (77,03%), thấp nhất là huyện Mường Nhé (56,17%).

(Phụ lục 4-Tỷ lệ trung bình điểm chỉ số CCHC và mức độ CCHC của UBND các huyện, thị xã, thành phố kèm theo)

## **IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Kết quả toàn tỉnh**

Nhìn chung tỷ lệ điểm trung bình của các đơn vị, địa phương trong tỉnh ở mức Khá với tỷ lệ đạt 77,0% tổng điểm.

Trong đó, 02 lĩnh vực có tỷ lệ điểm cao nhất là xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (89,18%), cải cách tổ chức bộ máy hành chính (84,43%); 02 lĩnh vực có tỷ lệ điểm thấp nhất là hiện đại hóa hành chính (65,23%) và cải cách tài chính công (70,11%).

Công tác chỉ đạo điều hành CCHC đạt tỷ lệ Khá (76,55%) cho thấy mức độ quan tâm chỉ đạo sát sao của đa số lãnh đạo các cấp, các ngành với công tác CCHC.

### **2. Ưu điểm**

Công tác CCHC Nhà nước đã được lãnh đạo Tỉnh và lãnh đạo các cấp, các



ngành quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện.

Việc tổ chức triển khai xác định chỉ số CCHC năm 2020 được triển khai thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch. Công tác tự đánh giá, chấm điểm, thu thập tài liệu kiểm chứng của các đơn vị, địa phương đúng tiến độ và cơ bản đảm bảo theo hướng dẫn. Công tác thẩm định kết quả được tổ chức dân chủ, nghiêm túc, khách quan, đảm bảo yêu cầu đề ra.

Công tác điều tra khảo sát đánh giá tác động của CCHC đã phản ánh được tác động của công tác quản lý HCNN đối với phát triển kinh tế-xã hội và người dân, CBCC tại các đơn vị, địa phương.

Nhìn chung, kết quả chỉ số CCHC đã phản ánh tương đối khách quan, trung thực kết quả triển khai, thực hiện các lĩnh vực, nhiệm vụ quản lý HCNN và tác động của quản lý HCNN đến người dân, tổ chức và CBCCVC trong toàn tỉnh, từ đó giúp các cơ quan, đơn vị, địa phương đổi mới, đề ra các giải pháp điều chỉnh công tác chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện các nhiệm vụ quản lý HCNN trong năm 2021 và những năm tiếp theo.

### **3. Tồn tại, hạn chế**

Tại một số đơn vị, địa phương công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý HCNN chưa được các cấp lãnh đạo quan tâm đúng mức. Vẫn còn lãnh đạo một số đơn vị, địa phương không coi trọng công tác CCHC dẫn đến kết quả CCHC thấp qua nhiều năm.

Nhiều nhiệm vụ chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ, thực hiện mang tính hình thức như: chuyển đổi vị trí công tác theo Nghị định số 59/2019/NĐ-CP; triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4; dịch vụ bưu chính công ích và công tác tự kiểm tra, báo cáo CCHC.

Việc triển khai chấm điểm trên phần mềm chấm điểm chỉ số CCHC do Viễn thông Điện Biên cung cấp đã xuất hiện một số vấn đề của phần mềm cần điều chỉnh, nâng cấp: chưa có nội dung điều tra khảo sát, chưa liên kết giữa phần mềm chấm điểm chỉ số CCHC với các phần mềm khác có liên quan (Phần mềm quản lý văn bản Hồ sơ công việc TDOffice...).

## **V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

### **1. Đối với UBND tỉnh**

Chỉ đạo thực hiện nghiêm văn bản của UBND tỉnh trong việc gắn kết quả CCHC, kết quả chỉ số CCHC với công tác thi đua, khen thưởng, đánh giá xếp loại CBCC hằng năm.

### **2. Đối với các cơ quan phụ trách ngành, lĩnh vực**

Tham mưu cho UBND tỉnh, Ban chỉ đạo CCHC tỉnh tăng cường công tác chỉ đạo đối với các lĩnh vực, nhiệm vụ do ngành phụ trách, đặc biệt chú trọng đối với lĩnh vực, nhiệm vụ kết quả còn thấp hoặc chưa đạt kết quả.

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền chuyên sâu đối với các lĩnh vực, nhiệm vụ do cơ quan, ngành được giao phụ trách, tập trung vào các nội dung liên



quan trực tiếp đến người dân, tổ chức.

Tăng cường hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra thường xuyên, kiểm tra đột xuất và đôn đốc thực hiện đối với các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực ngành quản lý; báo cáo tiến độ triển khai thực hiện của các đơn vị, địa phương, đặc biệt chú trọng các nhiệm vụ còn tồn tại, hạn chế, yếu kém; đề ra giải pháp nâng cao kết quả đối với nhiệm vụ do đơn vị phụ trách, nhất là các nhiệm vụ có kết quả thấp qua nhiều năm.

### **3. Đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương**

Đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành, quan tâm thực chất, đánh giá khách quan đối với công tác quản lý hành chính nhà nước tại đơn vị, địa phương. Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch, nhiệm vụ CCHC có hiệu quả, đạt mục tiêu yêu cầu. Đề ra các giải pháp nhằm giữ vững, ổn định kết quả đã đạt được, khắc phục, xử lý tồn tại, hạn chế.

Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, thông tin tuyên truyền về CCHC, đặc biệt chú trọng thông tin, tuyên truyền đối với các nhiệm vụ liên quan đến người dân, tổ chức như: việc giải quyết TTHC qua dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích...

Sử dụng có hiệu quả kết quả chấm điểm chỉ số CCHC, kết quả điều tra, khảo sát công tác quản lý hành chính nhà nước tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

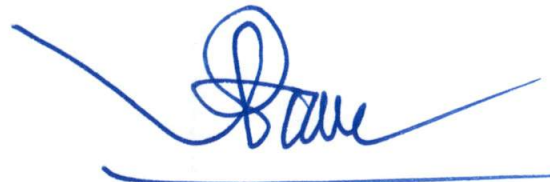
Tăng cường trách nhiệm của tập thể, cá nhân đối với kết quả quản lý hành chính nhà nước của đơn vị, địa phương. Thực hiện đúng, đầy đủ các văn bản của UBND tỉnh trong việc gắn kết quả CCHC, kết quả chỉ số CCHC với công tác thi đua, khen thưởng, đánh giá xếp loại CBCC hằng năm.

Trên đây là Báo cáo kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2020 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Điện Biên./.

#### **Nơi nhận:**

- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- TV BCĐ CCHC tỉnh;
- TV Hội đồng thẩm định;
- Các CQCM thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KSTT.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH  
CHỦ TỊCH**



**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH  
Phạm Đức Toàn**



## Phụ lục 1

**TỶ LỆ ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC NĂM 2020 CỦA TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN**(Kèm theo Báo cáo số 195/BC-HĐTD ngày 06./7./2021 của Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC tỉnh)**Bảng 1:** Gồm 10 Sở, ngành: Tư pháp, Văn phòng UBND tỉnh, Nội vụ, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và đầu tư, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT

STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Sở Tư pháp	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Tài chính	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và đầu tư	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y tế	Sở Giao thông vận tải	Sở Nông nghiệp và PTNT
1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	95,31%	89,71%	94,81%	80,29%	65,86%	90,34%	86,57%	83,19%	69,16%	81,07%
1.1	Kế hoạch CCHC năm	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	66,67%	100,00%	100,00%	80,00%	75,00%	83,33%
1.1.1	Tiến độ, chất lượng Kế hoạch CCHC	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	66,67%	100,00%	100,00%	80,00%	66,67%	83,33%
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	66,67%	100,00%	100,00%	80,00%	83,33%	83,33%
1.2	Thực hiện công tác báo cáo định kỳ CCHC	100,00%	100,00%	100,00%	93,75%	50,00%	100,00%	100,00%	93,75%	75,00%	93,75%
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	100,00%	100,00%	100,00%	90,00%	80,00%	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%	60,00%
1.3.1	Tỷ lệ, chất lượng công tác tự kiểm tra (Phòng, ban, đơn vị thuộc và trực thuộc, tương đương được kiểm tra)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	75,00%	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%	50,00%
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	100,00%	100,00%	100,00%	83,33%	83,33%	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%	66,67%
1.4	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	100,00%	66,67%	100,00%	58,33%	66,67%	100,00%	58,33%	66,67%	66,67%	83,33%
1.4.1	Thực hiện việc gắn kết quả CCHC với việc xét thi đua, khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	75,00%	100,00%	100,00%	100,00%
1.4.2	Thực hiện việc gắn kết quả CCHC với việc đánh giá, xếp loại hàng năm đối với người đứng đầu, cấp phó có liên quan của người đứng đầu và CBCC có liên quan đến kết quả CCHC	100,00%	0,00%	100,00%	50,00%	0,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	50,00%
1.4.3	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính: Có sáng kiến, giải pháp, đề tài ... thực hiện nhiệm vụ CCHC của cấp sở, ngành trong năm	100,00%	100,00%	100,00%	25,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	100,00%
1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	80,00%	70,00%	90,00%	30,00%	100,00%	70,00%	60,00%	80,00%	80,00%	100,00%
1.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	50,00%	100,00%	100,00%	100,00%
1.5.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	66,67%	50,00%	83,33%	50,00%	100,00%	50,00%	66,67%	66,67%	66,67%	100,00%
1.6	Xử lý tồn tại, hạn chế, bất cập trong công tác CCHC	100,00%	100,00%	100,00%	91,67%	0,00%	100,00%	100,00%	75,00%	50,00%	66,67%
1.6.1	Tự phát hiện tồn tại, hạn chế, bất cập đối với từng lĩnh vực, từng nhiệm vụ CCHC tại cơ quan, đơn vị	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	75,00%	50,00%	75,00%



[illegible]



STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Sở Tư pháp	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Tài chính	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và đầu tư	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y tế	Sở Giao thông vận tải	Sở Nông nghiệp và PTNT
2.2.4	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2.3	Theo dõi thi hành pháp luật	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%	40,00%	100,00%	100,00%	80,00%	100,00%	60,00%
2.3.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật: Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật; Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật; Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật	100,00%	100,00%	100,00%	66,67%	66,67%	100,00%	100,00%	66,67%	100,00%	100,00%
2.3.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	100,00%	100,00%	100,00%	25,00%	0,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%
2.4	Thực hiện các văn bản chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%
2.5	Tác động của CCHC đến chất lượng văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh ban hành	85,11%	80,81%	80,37%	87,84%	86,02%	80,72%	81,96%	81,89%	82,23%	85,80%
2.5.1	Tính đồng bộ, thống nhất, hợp lý, khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh ban hành	78,06%	81,78%	81,10%	80,75%	77,22%	78,61%	78,32%	77,63%	75,76%	77,70%
2.5.2	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	79,78%	82,33%	81,70%	82,78%	80,83%	78,56%	80,89%	79,75%	79,26%	79,70%
2.5.3	Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đến người dân, tổ chức	97,50%	78,33%	78,30%	100,00%	100,00%	85,00%	86,67%	88,30%	91,67%	100,00%
3	Cải cách thủ tục hành chính	96,08%	100,00%	80,39%	82,98%	95,75%	88,24%	80,39%	95,74%	95,80%	96,08%
3.1	Rà soát đánh giá thủ tục hành chính ( TTHC)	75,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3.1.1	Thực hiện quy định về tham mưu ban hành TTHC theo thẩm quyền	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	50,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3.2	Công bố, công khai TTHC	100,00%	100,00%	77,78%	66,67%	88,89%	77,78%	61,11%	88,89%	100,00%	88,89%
3.2.1	Tham mưu công bố danh mục TTHC, công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3.2.2	Tham mưu Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%	50,00%	75,00%	25,00%	50,00%	100,00%	100,00%



STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Sở Tư pháp	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Tài chính	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và đầu tư	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y tế	Sở Giao thông vận tải	Sở Nông nghiệp và PTNT
3.2.3	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC/Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả	100,00%		100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3.2.4	Công khai TTHC trên Trang TTĐT của cơ quan, đơn vị	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%
3.2.5	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT và Cổng dịch vụ công của tỉnh	100,00%		0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	100,00%		100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3.3.1	Thực hiện tiếp nhận, trả kết quả TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	100,00%		100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3.3.2	Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp; Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	100,00%		100,00%			100,00%	100,00%			100,00%
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	100,00%	100,00%	88,89%	100,00%	100,00%	100,00%	88,89%	99,98%	99,91%	100,00%
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan, đơn vị tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	100,00%		100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	99,93%	99,73%	100,00%
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	100,00%		100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3.4.3	Cập nhật thông tin (địa chỉ cụ thể, số điện thoại) của cá nhân, đại diện tổ chức giao dịch TTHC tại Bộ phận Một cửa	100,00%		100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3.4.4	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	100,00%	100,00%	50,00%	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền		100,00%							100,00%	
3.6	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực Cải cách TTHC	75,00%	100,00%	0,00%	50,00%	100,00%	50,00%	75,00%	100,00%	50,00%	100,00%
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	77,52%	86,66%	95,24%	77,65%	90,72%	80,28%	92,49%	93,53%	81,86%	91,21%
4.1	Thực hiện các quy định về tổ chức bộ máy; Thực hiện cơ cấu về số lượng lãnh đạo phòng và tương đương tại các đơn vị thuộc và trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Thực hiện quy định về số lượng công chức trong các đơn vị thuộc, trực thuộc các cơ quan chuyên môn thuộc	80,00%	100,00%	100,00%	50,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%



STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Số Tư pháp	Văn phòng UBND tỉnh	Số Nội vụ	Số Tài chính	Số Thông tin và Truyền thông	Số Kế hoạch và đầu tư	Số Giáo dục và Đào tạo	Số Y tế	Số Giao thông vận tải	Số Nông nghiệp và PTNT
	UBND tỉnh										
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh; Thực hiện cơ cấu về số lượng lãnh đạo phòng và tương đương tại các đơn vị thuộc và trực thuộc	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4.1.2	Thực hiện quy định về số lượng công chức trong các đơn vị thuộc, trực thuộc	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4.1.3	Tỉ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015 (đối với các cơ quan có từ 02 đơn vị sự nghiệp trở lên)	0,00%	100,00%					100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	53,14%	93,43%	100,00%	66,67%	100,00%	60,00%	92,29%	100,00%	74,29%	100,00%
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập	100,00%	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	34,40%	90,80%	100,00%	60,00%	100,00%	44,00%	89,20%	100,00%	64,00%	100,00%
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	100,00%		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Trung ương, UBND tỉnh ban hành	100,00%		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh đã phân cấp cho địa phương	100,00%		100,00%	100,00%			100,00%			100,00%
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	100,00%		100,00%	100,00%			100,00%			100,00%
4.4	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực Cải cách TCBMHC	100,00%	50,00%	100,00%	100,00%	50,00%	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%	50,00%
4.5	Tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy hành chính	85,17%	79,87%	82,53%	88,44%	87,27%	80,92%	80,20%	78,43%	83,17%	82,98%
4.5.1	Tình hình thực hiện Quy chế làm việc của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	89,20%	86,00%	92,10%	92,71%	91,30%	88,75%	86,25%	82,70%	86,40%	91,53%
4.5.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy tại cơ quan, đơn vị	82,90%	73,30%	72,50%	85,83%	85,40%	74,58%	74,58%	73,30%	82,10%	74,86%
4.5.3	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ	83,40%	80,30%	83,00%	86,79%	85,10%	79,42%	79,77%	79,30%	81,00%	82,56%
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	95,42%	76,35%	88,86%	83,60%	82,53%	94,95%	76,87%	62,91%	78,73%	59,59%
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%



STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Số Tư pháp	Văn phòng UBND tỉnh	Số Nội vụ	Số Tài chính	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và đầu tư	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y tế	Sở Giao thông vận tải	Sở Nông nghiệp và PTNT
5.1.1	Thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5.1.2	Bổ trí viên chức trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	100,00%	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	100,00%	100,00%			100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5.3	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng viên chức	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5.3.2	Thực hiện quy định về thi hoặc xét thăng hạng viên chức	100,00%				100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5.5	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại và chấp hành kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	100,00%	75,00%	100,00%	100,00%	75,00%	100,00%	25,00%	0,00%	50,00%	12,50%
5.5.1	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	50,00%
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	66,67%	0,00%
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	100,00%	94,10%	100,00%	100,00%	89,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%
5.7	Thực hiện các quy định về chuyển đổi vị trí công tác	100,00%	0,00%	75,00%	37,50%	25,00%	100,00%	50,00%	0,00%	50,00%	0,00%
5.7.1	Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo quy định	100,00%	0,00%	100,00%	50,00%	0,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	0,00%
5.7.2	Kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác	100,00%	0,00%	66,67%	33,33%	33,33%	100,00%	33,33%	0,00%	33,33%	0,00%
5.8	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	100,00%	100,00%	75,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	75,00%	50,00%	50,00%
5.9	Tác động của cải cách hành chính đến quản lý cán bộ, công chức, viên chức	79,50%	83,25%	80,75%	91,78%	91,55%	81,15%	81,04%	79,27%	87,60%	89,25%
5.9.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	95,80%	95,00%	93,40%	95,42%	95,80%	94,58%	91,66%	94,16%	95,40%	95,80%
5.9.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	55,00%	81,20%	76,60%	85,84%	85,00%	79,58%	75,42%	74,58%	83,80%	85,40%



STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Số Tư pháp	Văn phòng UBND tỉnh	Số Nội vụ	Số Tài chính	Số Thông tin và Truyền thông	Số Kế hoạch và đầu tư	Số Giáo dục và Đào tạo	Số Y tế	Số Giao thông vận tải	Số Nông nghiệp và PTNT
5.9.3	Hiệu quả trong việc bố trí, sử dụng đội ngũ công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của cơ quan	79,60%	78,40%	73,00%	85,84%	85,40%	72,08%	75,42%	75,00%	79,60%	80,80%
5.9.4	Tính công khai, minh bạch trong việc thực hiện các quy định về chuyển đổi vị trí công tác	87,60%	78,40%	80,00%	100,00%	100,00%	78,34%	81,66%	73,34%	91,60%	95,00%
5.1	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	88,45%	85,04%	84,33%	93,23%	91,65%	83,52%	82,05%	82,90%	88,50%	90,35%
5.10.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	80,80%	81,06%	79,40%	87,78%	83,60%	77,58%	79,00%	77,80%	80,40%	82,80%
5.10.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	83,00%	82,86%	81,82%	88,90%	86,80%	80,80%	81,60%	81,40%	83,40%	84,20%
5.10.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	97,40%	96,22%	94,44%	96,22%	96,20%	95,70%	89,20%	95,80%	95,20%	96,00%
5.10.4	Tính chính xác, khách quan, công bằng trong công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	92,60%	80,00%	81,66%	100,00%	100,00%	80,00%	78,40%	76,60%	95,00%	98,40%
6	Cải cách tài chính công	91,32%	75,30%	72,15%	100,00%	82,35%	87,55%	69,91%	80,88%	97,84%	75,88%
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	66,67%
6.1.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính ngân sách	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6.2.2	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	80,00%	40,00%	40,00%		40,00%	80,00%	40,00%	60,00%	100,00%	60,00%
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0,00%	0,00%	0,00%		0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	100,00%	0,00%	0,00%		0,00%	100,00%	0,00%	50,00%	100,00%	50,00%
6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	100,00%	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6.4	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực Cải cách tài chính công	100,00%	100,00%	75,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%
6.5	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	90,50%	76,01%	75,32%	100,00%	100,00%	77,67%	77,68%	75,00%	92,66%	98,00%



[illegible]



STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Sở Tư pháp	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Tài chính	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Kế hoạch và đầu tư	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Y tế	Sở Giao thông vận tải	Sở Nông nghiệp và PTNT
7.4.2	Đáp ứng các yêu cầu của Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan đơn vị	100,00%		100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7.5	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực hiện đại hoá hành chính	100,00%	100,00%	75,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	75,00%	50,00%
7.6	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	88,21%	81,73%	80,86%	96,73%	94,47%	85,00%	82,05%	81,15%	87,62%	92,31%
7.6.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	88,34%	89,60%	88,80%	94,80%	92,50%	88,00%	86,36%	87,12%	84,72%	91,00%
7.6.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	87,08%	91,46%	86,80%	94,80%	93,76%	87,60%	86,80%	87,20%	84,44%	94,40%
7.6.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	84,58%	80,60%	80,80%	95,84%	92,50%	82,00%	82,00%	81,84%	82,50%	88,80%
7.6.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng tại cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	86,25%	81,88%	79,80%	95,82%	91,25%	85,40%	81,25%	79,23%	84,17%	91,00%
7.6.5	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO tại cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	92,50%	73,33%	75,00%	100,00%	100,00%	83,30%	78,33%	76,70%	96,67%	95,00%
8	Tác động của CCHC đến phát triển KT-XH	0,00%				100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	100,00%
8.1	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của các Sở, ban, ngành theo Quyết định được UBND tỉnh giao	0,00%				100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	100,00%

**Bảng 2:** Gồm 09 Sở, ngành: Văn hóa, thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Thanh tra tỉnh, Xây dựng, Công Thương, Lao động-Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc, Ngoại vụ

STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ	Thanh tra tỉnh	Sở Xây dựng	Sở Công Thương	Sở Lao động-TB&XH	Ban Dân tộc	Sở Ngoại vụ
1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	86,50%	89,04%	87,08%	65,32%	74,77%	61,83%	52,12%	59,47%	64,74%
1.1	Kế hoạch CCHC năm	83,33%	83,33%	83,33%	83,33%	100,00%	100,00%	33,33%	58,33%	100,00%
1.1.1	Tiến độ, chất lượng Kế hoạch CCHC	83,33%	100,00%	83,33%	83,33%	100,00%	100,00%	66,67%	50,00%	100,00%
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	83,33%	66,67%	83,33%	83,33%	100,00%	100,00%	0,00%	66,67%	100,00%



STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ	Thanh tra tỉnh	Sở Xây dựng	Sở Công Thương	Sở Lao động- TB&XH	Ban Dân tộc	Sở Ngoại vụ
1.2	Thực hiện công tác báo cáo định kỳ CCHC	87,50%	100,00%	87,50%	75,00%	100,00%	50,00%	62,50%	50,00%	50,00%
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	80,00%	100,00%	100,00%	80,00%	100,00%	70,00%	20,00%	80,00%	60,00%
1.3.1	Tỷ lệ, chất lượng công tác tự kiểm tra (Phòng, ban, đơn vị thuộc và trực thuộc, tương đương được kiểm tra)	75,00%	100,00%	100,00%	75,00%	100,00%	75,00%	50,00%	50,00%	50,00%
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	83,33%	100,00%	100,00%	83,33%	100,00%	66,67%	0,00%	100,00%	66,67%
1.4	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	100,00%	100,00%	100,00%	33,33%	66,67%	41,67%	66,67%	16,67%	16,67%
1.4.1	Thực hiện việc gắn kết quả CCHC với việc xét thi đua, khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%	50,00%
1.4.2	Thực hiện việc gắn kết quả CCHC với việc đánh giá, xếp loại hàng năm đối với người đứng đầu, cấp phó có liên quan của người đứng đầu và CBCC có liên quan đến kết quả CCHC	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	50,00%	0,00%	100,00%	0,00%	0,00%
1.4.3	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính: Có sáng kiến, giải pháp, đề tài ... thực hiện nhiệm vụ CCHC của cấp sở, ngành trong năm	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%	50,00%	25,00%	0,00%	0,00%	0,00%
1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	100,00%	60,00%	60,00%	80,00%	50,00%	40,00%	30,00%	30,00%	10,00%
1.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	100,00%	75,00%	75,00%	100,00%	50,00%	50,00%	0,00%	25,00%	25,00%
1.5.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	100,00%	50,00%	50,00%	66,67%	50,00%	33,33%	50,00%	33,33%	0,00%
1.6	Xử lý tồn tại, hạn chế, bất cập trong công tác CCHC	83,33%	100,00%	100,00%	0,00%	16,67%	33,33%	25,00%	66,67%	100,00%
1.6.1	Tự phát hiện tồn tại, hạn chế, bất cập đối với từng lĩnh vực, từng nhiệm vụ CCHC tại cơ quan, đơn vị	75,00%	100,00%	100,00%	0,00%	50,00%	100,00%	25,00%	0,00%	100,00%
1.6.2	Các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đối với các nhiệm vụ chưa đạt mục tiêu, yêu cầu; kết quả xử lý tồn tại	87,50%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	25,00%	100,00%	100,00%
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	83,33%	83,33%	100,00%	100,00%	83,33%	83,33%	100,00%	100,00%	100,00%
1.8	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	75,00%	100,00%	75,00%	75,00%	50,00%	75,00%	50,00%	100,00%	100,00%
1.9	Kết quả chỉ đạo điều hành CCHC của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	79,81%	76,61%	77,09%	81,31%	82,98%	78,71%	81,75%	76,75%	77,78%
1.9.1	Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về CCHC	86,67%	76,67%	80,00%	85,00%	95,00%	80,00%	88,30%	80,00%	77,50%
1.9.2	Chất lượng các văn bản chỉ đạo điều hành CCHC	76,58%	75,84%	74,92%	80,08%	78,66%	77,42%	78,60%	74,84%	75,40%



[illegible]



STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ	Thanh tra tỉnh	Sở Xây dựng	Sở Công Thương	Sở Lao động- TB&XH	Ban Dân tộc	Sở Ngoại vụ
2.5	Tác động của CCHC đến chất lượng văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh ban hành	81,22%	84,28%	77,76%	80,73%	84,17%	80,07%	83,86%	80,69%	79,77%
2.5.1	Tính đồng bộ, thống nhất, hợp lý, khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh ban hành	76,90%	75,25%	75,92%	78,50%	78,61%	78,10%	78,80%	77,28%	78,40%
2.5.2	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	80,10%	79,25%	79,85%	81,20%	80,56%	80,40%	81,10%	79,78%	80,90%
2.5.3	Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đến người dân, tổ chức	86,67%	98,33%	77,50%	82,50%	93,33%	81,70%	91,67%	85,00%	80,00%
3	Cải cách thủ tục hành chính	92,16%	82,35%	80,39%	72,73%	90,20%	86,28%	80,39%	85,37%	78,72%
3.1	Rà soát đánh giá thủ tục hành chính ( TTHC)	100,00%	75,00%	100,00%		100,00%	75,00%	50,00%	100,00%	
3.1.1	Thực hiện quy định về tham mưu ban hành TTHC theo thẩm quyền	100,00%	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	100,00%	50,00%	100,00%		100,00%	50,00%	0,00%	100,00%	
3.2	Công bố, công khai TTHC	100,00%	77,78%	77,78%	75,00%	83,33%	88,89%	66,67%	25,00%	66,67%
3.2.1	Tham mưu công bố danh mục TTHC, công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	100,00%	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	100,00%		100,00%
3.2.2	Tham mưu Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	100,00%	50,00%	50,00%		25,00%	50,00%	50,00%		100,00%
3.2.3	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC/Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3.2.4	Công khai TTHC trên Trang TTĐT của cơ quan, đơn vị	100,00%	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%
3.2.5	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT và Cổng dịch vụ công của tỉnh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	100,00%	100,00%	66,67%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3.3.1	Thực hiện tiếp nhận, trả kết quả TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3.3.2	Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp; Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	100,00%	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%



[illegible]



STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ	Thanh tra tỉnh	Sở Xây dựng	Sở Công Thương	Sở Lao động- TB&XH	Ban Dân tộc	Sở Ngoại vụ
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập	100,00%	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	100,00%		
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	100,00%	100,00%	92,00%	65,00%	26,00%	100,00%	78,00%	90,80%	40,00%
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	0,00%	100,00%	66,67%		100,00%		83,33%		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Trung ương, UBND tỉnh ban hành	0,00%	100,00%	100,00%		100,00%		100,00%		
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh đã phân cấp cho địa phương		100,00%	100,00%		100,00%		50,00%		
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra		100,00%	0,00%		100,00%		100,00%		
4.4	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực Cải cách TCBMHC	50,00%	50,00%	50,00%	75,00%	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
4.5	Tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy hành chính	81,36%	75,47%	76,33%	83,03%	82,29%	78,65%	82,00%	79,04%	78,29%
4.5.1	Tình hình thực hiện Quy chế làm việc của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	87,27%	79,74%	82,20%	88,20%	88,33%	82,50%	89,00%	85,42%	81,67%
4.5.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy tại cơ quan, đơn vị	76,25%	71,25%	68,30%	78,30%	77,50%	75,00%	75,00%	73,75%	73,75%
4.5.3	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ	80,56%	75,41%	78,50%	82,60%	81,04%	78,44%	82,00%	77,96%	79,46%
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	79,22%	79,97%	77,29%	90,35%	75,98%	63,19%	66,96%	69,12%	72,50%
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5.1.1	Thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5.1.2	Bổ trí viên chức trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	100,00%	100,00%	100,00%		100,00%	0,00%	100,00%		
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%		100,00%
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức	100,00%		100,00%	100,00%		100,00%	100,00%		100,00%
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	100,00%	100,00%				100,00%	100,00%		
5.3	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng viên chức	100,00%	100,00%	50,00%		100,00%	100,00%	50,00%	0,00%	100,00%



STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ	Thanh tra tỉnh	Sở Xây dựng	Sở Công Thương	Sở Lao động- TB&XH	Ban Dân tộc	Sở Ngoại vụ
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	100,00%	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%
5.3.2	Thực hiện quy định về thi hoặc xét thăng hạng viên chức	100,00%	100,00%	0,00%			100,00%	0,00%		
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	100,00%	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%
5.5	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại và chấp hành kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	100,00%	100,00%	100,00%	75,00%	100,00%	75,00%	100,00%	75,00%	75,00%
5.5.1	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%	0,00%	0,00%
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	94,00%	100,00%	82,00%
5.7	Thực hiện các quy định về chuyển đổi vị trí công tác	0,00%	0,00%	25,00%	100,00%	0,00%	0,00%	12,50%	0,00%	0,00%
5.7.1	Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo quy định	0,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
5.7.2	Kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác	0,00%	0,00%	33,33%	100,00%	0,00%	0,00%	16,67%	0,00%	0,00%
5.8	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	75,00%	100,00%	75,00%	100,00%	50,00%	0,00%	25,00%	100,00%	100,00%
5.9	Tác động của cải cách hành chính đến quản lý cán bộ, công chức, viên chức	81,77%	82,19%	77,82%	85,65%	87,40%	84,60%	85,11%	81,36%	79,17%
5.9.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	90,40%	95,42%	95,84%	96,60%	95,84%	95,80%	95,42%	95,00%	90,00%
5.9.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	76,26%	84,58%	72,92%	84,20%	82,50%	80,40%	79,16%	75,42%	75,40%
5.9.3	Hiệu quả trong việc bố trí, sử dụng đội ngũ công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của cơ quan	75,42%	72,08%	67,50%	79,20%	79,58%	78,80%	77,50%	75,00%	73,76%
5.9.4	Tính công khai, minh bạch trong việc thực hiện các quy định về chuyển đổi vị trí công tác	85,00%	76,66%	75,00%	82,60%	91,66%	83,40%	88,34%	80,00%	77,50%
5.1	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	85,24%	82,60%	81,40%	86,27%	87,50%	82,70%	86,60%	83,36%	82,95%
5.10.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	77,30%	75,20%	76,80%	78,56%	81,92%	77,26%	78,60%	78,46%	78,80%
5.10.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	81,52%	84,20%	80,90%	82,24%	83,34%	80,68%	82,80%	80,00%	80,00%



STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ	Thanh tra tỉnh	Sở Xây dựng	Sở Công Thương	Sở Lao động- TB&XH	Ban Dân tộc	Sở Ngoại vụ
5.10.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	95,46%	96,00%	95,40%	96,76%	96,34%	96,18%	97,40%	94,98%	95,50%
5.10.4	Tính chính xác, khách quan, công bằng trong công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	86,66%	75,00%	72,50%	87,50%	88,40%	76,66%	87,60%	80,00%	77,50%
6	Cải cách tài chính công	73,73%	57,65%	65,29%	86,46%	85,69%	71,08%	66,18%	67,71%	83,75%
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	33,33%	100,00%
6.1.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính ngân sách	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	100,00%	50,00%	50,00%	50,00%	100,00%	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%
6.2.2	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%	0,00%	0,00%
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	40,00%	40,00%	40,00%		80,00%	40,00%	40,00%		
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0,00%	0,00%	0,00%		0,00%	0,00%	0,00%		
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0,00%	0,00%	0,00%		100,00%	0,00%	0,00%		
6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	100,00%	100,00%	100,00%		100,00%	100,00%	100,00%		
6.4	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực Cải cách tài chính công	75,00%	0,00%	75,00%	100,00%	50,00%	100,00%	50,00%	100,00%	100,00%
6.5	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	80,67%	76,00%	72,00%	87,50%	91,34%	81,66%	85,00%	82,50%	81,00%
6.5.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	88,34%	76,66%	77,50%	92,50%	95,00%	90,00%	90,00%	82,50%	77,50%
6.5.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	88,34%	76,66%	70,00%	92,50%	95,00%	85,00%	88,40%	82,50%	82,50%
6.5.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	83,34%	76,68%	72,50%	92,50%	93,34%	86,66%	86,60%	82,50%	80,00%
6.5.4	Mức độ đảm bảo phương tiện, điều kiện làm việc, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định	71,67%	75,01%	70,00%	80,00%	86,67%	73,33%	80,00%	82,50%	82,50%



STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ	Thanh tra tỉnh	Sở Xây dựng	Sở Công Thương	Sở Lao động- TB&XH	Ban Dân tộc	Sở Ngoại vụ
7	Hiện đại hóa hành chính	73,80%	72,23%	66,98%	73,32%	67,21%	74,20%	75,36%	76,55%	53,90%
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	91,67%	98,67%	75,00%	99,33%	64,67%	100,00%	100,00%	39,33%	60,33%
7.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%	100,00%
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa cơ quan, đơn vị với các cơ quan, đơn vị khác dưới dạng điện tử	75,00%	96,00%	75,00%	98,00%	94,00%	100,00%	100,00%	68,00%	81,00%
7.1.3	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC được thực hiện thông qua Hệ thống một cửa điện tử của tỉnh	100,00%	100,00%	50,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	78,00%	30,80%	50,00%		73,40%	73,00%	73,00%		0,00%
7.2.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền được quy định thực hiện giải quyết trực tuyến mức độ 4	100,00%	100,00%	0,00%		100,00%	100,00%	100,00%		0,00%
7.2.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của cơ quan, đơn vị được tích hợp, cung cấp trên cổng dịch vụ công Quốc gia	90,00%	54,00%	50,00%		67,00%	65,00%	65,00%		0,00%
7.2.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0,00%	0,00%	0,00%		0,00%	0,00%	0,00%		0,00%
7.2.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4	100,00%	0,00%	100,00%		100,00%	100,00%	100,00%		0,00%
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	37,50%	75,00%	62,50%	37,50%	37,50%	37,50%	62,50%	100,00%	75,00%
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	0,00%
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%	50,00%	75,00%
7.4.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được đưa vào xây dựng, áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7.4.2	Đáp ứng các yêu cầu của Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan đơn vị	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	50,00%
7.5	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực hiện đại hoá hành chính	75,00%	100,00%	75,00%	75,00%	50,00%	100,00%	50,00%	100,00%	100,00%
7.6	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	86,16%	89,72%	77,77%	83,86%	90,06%	81,02%	86,79%	82,53%	82,09%



STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ	Thanh tra tỉnh	Sở Xây dựng	Sở Công Thương	Sở Lao động- TB&XH	Ban Dân tộc	Sở Ngoại vụ
7.6.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	89,24%	80,52%	80,00%	91,40%	92,50%	82,20%	85,42%	88,54%	86,00%
7.6.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	89,24%	92,18%	87,60%	84,80%	94,58%	79,68%	86,88%	88,54%	84,80%
7.6.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	86,74%	89,02%	75,60%	76,40%	88,34%	79,06%	85,20%	81,88%	80,40%
7.6.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng tại cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	82,27%	88,17%	78,10%	82,20%	87,50%	79,80%	86,67%	81,88%	79,20%
7.6.5	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO tại cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	86,67%	95,00%	72,50%	85,00%	90,00%	83,30%	88,33%	77,50%	82,50%
8	Tác động của CCHC đến phát triển KT-XH	0,00%	100,00%			0,00%	100,00%			
8.1	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của các Sở, ban, ngành theo Quyết định được UBND tỉnh giao	0,00%	100,00%			0,00%	100,00%			



## Phụ lục 2

**TỶ LỆ TRUNG BÌNH ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC VÀ MỨC ĐỘ CCHC CỦA CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND TỈNH**(Kèm theo Báo cáo số 195/BC-HĐTĐ ngày 06 / 7 / 2021 của Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng điểm đạt được	Điểm các tiêu chí không thực hiện	Điểm tối đa các tiêu chí phải thực hiện	Tỷ lệ trung bình	Đạt mức độ	Tỷ lệ điểm trung bình năm 2019	STT năm 2019	STT tăng/giảm so với năm 2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Sở Tư pháp	92,278	0,250	99,750	92,509%	Tốt	79,52%	2	↑1
2	Văn Phòng UBND tỉnh	67,136	22,500	77,500	86,627%		Năm 2019 không đánh giá		
3	Sở Nội vụ	81,911	2,750	97,250	84,227%	Khá	79,77%	1	↓2
4	Sở Tài chính	78,086	7,250	92,750	84,190%		79,40%	3	↓1
5	Sở Thông tin và Truyền thông	80,944	3,250	96,750	83,663%		76,23%	5	0
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	79,813	1,750	98,250	81,235%		76,18%	6	0
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	80,200	1,250	98,750	81,215%		75,13%	7	0
8	Sở Y tế	78,550	3,250	96,750	81,189%		74,12%	10	↑2
9	Sở Giao thông vận tải	79,548	2,000	98,000	81,171%		77,56%	4	↓5
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	80,920	0,250	99,750	81,122%		74,97%	8	↓2
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	78,842	2,750	97,250	81,071%		67,27%	15	↑4
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	79,693	0,750	99,250	80,295%		67,37%	14	↑2
13	Sở Khoa học và Công nghệ	77,212	1,750	98,250	78,587%		74,91%	9	↓4
14	Thanh tra tỉnh	61,581	20,250	79,750	77,218%		73,93%	11	↓3
15	Sở Xây dựng	74,506	1,750	98,250	75,833%		67,72%	13	↓2
16	Sở Công Thương	73,283	1,750	98,250	74,588%		54,63%	16	0
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	70,382	1,250	98,750	71,273%		71,72%	12	↓5
18	Ban Dân tộc	58,557	17,250	82,750	70,764%		50,41%	18	0
19	Sở Ngoại vụ	62,623	10,250	89,750	69,775%		52,60%	17	↓2



## Phụ lục 3

**TỶ LỆ ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC NĂM 2020 CỦA TỪNG ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN**

(Kèm theo Báo cáo số 195/BC-HĐTĐ ngày 26/11/2021 của Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC tỉnh)

STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Huyện Nậm	Thành phố Điện Biên Phủ	Huyện Tủa Chùa	Tx Mường Lay	Huyện Mường Ảng	Huyện Mường Chà	Huyện Điện Biên	Huyện Tuần Giáo	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Mường Nhé
1	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	69,45%	88,54%	74,55%	78,62%	76,82%	65,18%	82,53%	70,84%	79,62%	53,48%
1.1	Kế hoạch CCHC	75,00%	82,50%	77,50%	67,50%	77,50%	77,50%	82,50%	80,00%	75,00%	62,50%
1.1.1	Tiến độ, chất lượng Kế hoạch CCHC	75,00%	90,00%	75,00%	85,00%	80,00%	80,00%	90,00%	85,00%	75,00%	75,00%
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	75,00%	75,00%	80,00%	50,00%	75,00%	75,00%	75,00%	75,00%	75,00%	50,00%
1.2	Thực hiện công tác báo cáo định kỳ CCHC	87,50%	87,50%	75,00%	81,25%	81,25%	75,00%	87,50%	75,00%	75,00%	75,00%
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	80,00%	90,00%	84,00%	70,00%	70,00%	60,00%	84,00%	80,00%	100,00%	74,00%
1.3.1	Tỷ lệ, chất lượng công tác tự kiểm tra (phòng, ban thuộc UBND cấp huyện và UBND cấp xã được UBND cấp huyện kiểm tra)	75,00%	100,00%	85,00%	75,00%	75,00%	50,00%	85,00%	75,00%	100,00%	85,00%
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	83,33%	83,33%	83,33%	66,67%	66,67%	66,67%	83,33%	83,33%	100,00%	66,67%
1.4	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	58,33%	100,00%	50,00%	75,00%	33,33%
1.4.1	Thực hiện việc gắn kết quả CCHC với việc xét thi đua, khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
1.4.2	Thực hiện việc gắn kết quả CCHC với việc đánh giá, xếp loại hàng năm đối với người đứng đầu, cấp phó có liên quan của người đứng đầu và CBCC có liên quan đến kết quả CCHC	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	66,67%	100,00%	0,00%	50,00%	0,00%
1.4.3	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính: Có sáng kiến, giải pháp, đề tài ...thực hiện nhiệm vụ CCHC của huyện, thị xã, thành phố trong năm	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	25,00%	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%
1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	0,00%	62,50%	50,00%	75,00%	50,00%	25,00%	50,00%	50,00%	75,00%	12,50%
1.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,00%	75,00%	50,00%	100,00%	50,00%	50,00%	50,00%	100,00%	100,00%	25,00%
1.5.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0,00%	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%	0,00%	50,00%	0,00%	50,00%	0,00%
1.6	Xử lý tồn tại, hạn chế, bất cập trong công tác CCHC	58,33%	100,00%	58,33%	58,33%	75,00%	58,33%	75,00%	66,67%	75,00%	50,00%
1.6.1	Tự phát hiện tồn tại, hạn chế, bất cập đối với từng lĩnh vực, từng nhiệm vụ CCHC tại địa phương	75,00%	100,00%	75,00%	75,00%	75,00%	75,00%	75,00%	75,00%	75,00%	50,00%
1.6.2	Các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đối với các nhiệm vụ chưa đạt mục tiêu, yêu cầu; kết quả xử lý tồn tại	50,00%	100,00%	50,00%	50,00%	75,00%	50,00%	75,00%	62,50%	75,00%	50,00%
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	33,33%	83,33%	66,67%	100,00%	66,67%	83,33%	83,33%	100,00%	83,33%	0,00%



[illegible]



STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Huyện Năm	Thành phố Điện Biên Phủ	Huyện Tủa Chùa	Tx Mường Lay	Huyện Mường Ăng	Huyện Mường Chà	Huyện Điện Biên	Huyện Tuần Giáo	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Mường Nhé
2.4	Thực hiện các văn bản chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%
2.5	Tác động của CCHC đến chất lượng văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành	85,04%	91,56%	80,08%	86,31%	84,37%	87,67%	86,53%	79,52%	81,34%	78,27%
2.5.1	Tính đồng bộ, thống nhất, hợp lý của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp Huyện	84,54%	94,60%	80,06%	75,66%	81,90%	85,00%	82,94%	75,52%	79,52%	79,00%
2.5.2	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện	89,78%	85,40%	82,70%	93,50%	88,20%	94,40%	91,06%	82,76%	85,30%	78,60%
2.5.3	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đối với công dân, tổ chức của UBND cấp Huyện	80,80%	94,68%	77,48%	89,76%	83,00%	83,60%	85,60%	80,28%	79,20%	77,20%
3	Cải cách thủ tục hành chính	83,67%	89,58%	81,63%	71,43%	85,67%	80,85%	63,98%	83,67%	91,71%	44,65%
3.1	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	100,00%	100,00%	50,00%	50,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%
3.2	Công khai TTHC	100,00%	100,00%	85,71%	85,71%	100,00%	100,00%	100,00%	71,43%	100,00%	57,14%
3.2.1	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện và Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3.2.2	Công khai TTHC trên Trang TTĐT của cấp huyện	100,00%	100,00%	50,00%	50,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT và Cổng dịch vụ công của tỉnh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%	100,00%	50,00%
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	50,00%	75,00%	62,50%	25,00%	50,00%	33,33%	37,50%	62,50%	100,00%	50,00%
3.3.1	Thực hiện tiếp nhận, trả kết quả TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả các cấp theo danh mục được phê duyệt	0,00%	50,00%	50,00%	0,00%	0,00%	0,00%	25,00%	25,00%	100,00%	50,00%
3.3.3	Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp; Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	100,00%	100,00%	50,00%	0,00%	100,00%		0,00%	100,00%	100,00%	0,00%
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	86,36%	89,95%	90,91%	81,82%	90,82%	81,82%	54,51%	100,00%	81,55%	40,36%
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	100,00%	96,47%	100,00%	100,00%	99,67%	100,00%	99,87%	100,00%	99,00%	98,00%
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	99,96%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%



STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Huyện Nậm	Thành phố Điện Biên Phủ	Huyện Tủa Chùa	Tx Mường Lay	Huyện Mường Ăng	Huyện Mường Chà	Huyện Điện Biên	Huyện Tuần Giáo	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Mường Nhé
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	0,00%
3.4.4	Cập nhật thông tin (địa chỉ cụ thể, số điện thoại) của cá nhân, đại diện tổ chức giao dịch TTHC tại Bộ phận Một cửa	100,00%	100,00%	100,00%	25,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%
3.4.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	25,00%	50,00%	50,00%	75,00%	50,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	25,00%
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền		100,00%					0,00%			
3.6	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực Cải cách TTHC	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%	100,00%	0,00%
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	78,83%	92,53%	97,30%	84,76%	81,18%	91,23%	90,62%	87,41%	84,12%	77,24%
4.1	Thực hiện các quy định về tổ chức bộ máy; Thực hiện cơ cấu về số lượng lãnh đạo phòng chuyên môn và tương đương tại thuộc UBND cấp huyện	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	90,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	66,67%
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban thuộc UBND cấp huyện; Thực hiện cơ cấu về số lượng lãnh đạo phòng chuyên môn và tương đương	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4.1.2	Tỉ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	70,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	69,33%	100,00%	100,00%	100,00%	96,67%	100,00%	98,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương trong các đơn vị sự nghiệp công lập	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	54,00%	100,00%	100,00%	100,00%	95,00%	100,00%	97,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	100,00%	100,00%	100,00%	50,00%	50,00%	100,00%	100,00%	75,00%	50,00%	50,00%
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Trung ương, UBND tỉnh ban hành	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện đã phân cấp cho các phòng, ban, đơn vị thuộc UBND cấp huyện và UBND cấp xã thực hiện và xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	50,00%	100,00%	0,00%



STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Huyện Nậm	Thành phố Điện Biên Phủ	Huyện Tủa Chùa	Tx Mường Lay	Huyện Mường Ăng	Huyện Mường Chà	Huyện Điện Biên	Huyện Tuần Giáo	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Mường Nhé
4.4	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực Cải cách TCBMHC	50,00%	50,00%	100,00%	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
4.5	Tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy hành chính	83,20%	94,00%	79,75%	85,66%	83,85%	84,20%	85,66%	80,60%	80,90%	79,30%
4.5.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp huyện	86,80%	94,30%	82,46%	90,78%	86,10%	84,00%	86,60%	82,80%	81,20%	81,20%
4.5.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	77,60%	93,40%	77,20%	81,40%	80,80%	86,00%	84,64%	77,60%	80,40%	77,20%
4.5.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh, huyện, xã	81,60%	94,00%	76,88%	79,68%	82,40%	82,80%	84,80%	79,20%	80,80%	77,60%
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	93,34%	78,20%	88,57%	58,33%	79,85%	83,90%	77,49%	65,68%	45,66%	77,44%
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5.1.1	Thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các phòng, ban thuộc UBND cấp huyện và UBND cấp xã	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%		0,00%	0,00%	100,00%
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	100,00%			100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%
5.3	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng viên chức	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5.3.2	Thực hiện quy định về thi hoặc xét thăng hạng viên chức	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	100,00%	50,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%
5.5	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại và chấp hành kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	75,00%	100,00%	100,00%	25,00%	100,00%	100,00%	87,50%	75,00%	25,00%	75,00%
5.5.1	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	0,00%
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	66,67%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	83,33%	100,00%	0,00%	100,00%
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	100,00%	66,67%	66,67%	33,33%	66,67%	100,00%	66,67%	100,00%	33,33%	100,00%



[illegible]



[illegible]



STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Huyện Nậm	Thành phố Điện Biên Phủ	Huyện Tủa Chùa	Tx Mường Lay	Huyện Mường Ăng	Huyện Mường Chà	Huyện Điện Biên	Huyện Tuần Giáo	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Mường Nhé
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	66,67%	66,67%	100,00%	33,33%
7.4.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện được đưa vào xây dựng, áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%
7.4.2	Đáp ứng các yêu cầu của Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trong hoạt động của UBND cấp huyện và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	0,00%
7.4.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7.5	Thực hiện các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, BCĐ CCHC tỉnh và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực hiện đại hoá hành chính	75,00%	100,00%	50,00%	75,00%	50,00%	75,00%	75,00%	50,00%	75,00%	75,00%
7.6	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	83,48%	80,83%	80,33%	84,13%	81,09%	89,55%	87,45%	80,79%	82,55%	77,64%
7.6.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện	90,60%	95,24%	84,20%	88,80%	85,80%	92,46%	91,38%	84,00%	85,74%	81,90%
7.6.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện	85,20%	90,40%	83,60%	87,60%	79,20%	93,48%	92,20%	85,20%	84,36%	80,52%
7.6.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện	83,60%	93,72%	79,60%	80,40%	79,20%	87,52%	85,56%	82,40%	83,04%	77,36%
7.6.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	75,44%	55,20%	75,20%	79,60%	78,28%	85,70%	82,10%	74,58%	78,20%	72,08%
8	Tác động của cchc đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế- xã hội của huyện, thị xã, thành phố	96,13%	72,65%	74,48%	97,34%	86,65%	79,84%	83,21%	91,13%	76,99%	59,56%
8.1	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của UBND cấp huyện theo Quyết định được UBND tỉnh giao	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	25,00%	0,00%
8.2	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn thuộc huyện, thị xã, thành phố	95,87%	77,50%	72,77%	97,16%	85,76%	78,50%	88,76%	90,54%	80,46%	63,53%
8.2.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	99,51%	74,13%	74,00%	97,67%	85,68%	74,47%	89,23%	95,33%	81,17%	66,33%
8.2.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	93,73%	75,45%	73,73%	98,67%	86,67%	79,72%	90,23%	93,07%	83,73%	61,33%



STT	LĨNH VỰC / TIÊU CHÍ / TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Huyện Nậm	Thành phố Điện Biên Phủ	Huyện Tủa Chùa	Tx Mường Lay	Huyện Mường Ăng	Huyện Mường Chà	Huyện Điện Biên	Huyện Tuần Giáo	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Mường Nhé
8.2.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	99,43%	71,97%	70,77%	99,89%	87,67%	79,31%	82,13%	93,33%	80,10%	61,89%
8.2.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	100,00%	78,85%	76,68%	100,00%	89,10%	85,58%	94,15%	94,89%	84,00%	64,45%
8.2.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	80,00%	91,20%	64,70%	84,38%	75,00%	67,31%	85,00%	66,67%	67,95%	63,25%



## Phụ lục 4

**TỶ LỆ TRUNG BÌNH ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC VÀ MỨC ĐỘ CCHC CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**(Kèm theo Báo cáo số 195/BC-HĐTD ngày 06 / 7 / 2021 của Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC tỉnh)

ST T	Tên đơn vị	Tổng điểm đạt được	Điểm các tiêu chí không thực hiện	Điểm tối đa các tiêu chí phải thực hiện	Tỷ lệ trung bình	Đạt mức độ	Tỷ lệ điểm trung bình năm 2019	STT năm 2019	STT tăng/giảm so với năm 2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Huyện Nậm Pồ	75,298	2,25	97,75	77,031%	Khá	70,46%	9	↑8
2	Thành phố Điện Biên Phủ	75,114	0,5	99,5	75,492%		70,54%	7	↑5
3	Huyện Tủa Chùa	74,727	0,75	99,25	75,293%		75,13%	5	↑2
4	Thị xã Mường Lay	73,584	2,25	97,75	75,278%		82,90%	1	↓3
5	Huyện Mường Ảng	73,515	2,25	97,75	75,207%		75,21%	4	↓1
6	Huyện Mường Chà	74,472	0,75	99,25	75,036%		79,04%	3	↓3
7	Huyện Điện Biên	74,389	0,5	99,5	74,763%		79,19%	2	↓5
8	Huyện Tuần Giáo	72,204	0,25	99,75	72,385%		70,52%	8	0
9	Huyện Điện Biên Đông	71,021	0,25	99,75	71,200%		70,59%	6	↓3
10	Huyện Mường Nhé	56,027	0,25	99,75	56,167%	Trung bình	49,29%	10	0